

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 13 tháng 09 năm 2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng
Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Lê Minh Chương
Ông Lê Văn Nghĩa
Ông Trần Văn Tiến
Ông Nguyễn Thế Minh

Chức vụ:

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) (i)
Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) (i)

- (i) Ông Trần Văn Tiến và ông Nguyễn Thế Minh được miễn nhiệm và bỏ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Lê Văn Nghĩa

Chức vụ:

Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Ban
Ông Nguyễn Đức Vũ
Ông Nguyễn Hữu Quang

Chức vụ:

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Lê Anh Dũng

Số: 07/2019/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được trình bày từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1022-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a-DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.154.958.574	39.849.013.391
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.917.241.296	10.597.902.757
Tiền	111		17.917.241.296	5.597.902.757
Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.955.169.226	13.218.926.047
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	10.156.830.091	6.240.561.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.645.737.275	7.002.600.660
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	212.530.000	57.550.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(59.928.140)	(82.885.744)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.100.097
Hàng tồn kho	140	5.6	11.324.506.455	10.168.504.278
Hàng tồn kho	141		11.468.106.222	10.312.104.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.599.767)	(143.599.767)
Tài sản ngắn hạn khác	150		958.041.597	863.680.309
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	42.116.671	171.566.667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		834.437.626	692.113.642
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	81.487.300	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.366.823.628	195.438.013.343
Các khoản phải thu dài hạn	210		335.715.000	335.715.000
Phải thu dài hạn khác	216		335.715.000	335.715.000
Tài sản cố định	220		161.250.163.736	168.083.340.597
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	161.094.449.686	167.968.217.037
- Nguyên giá	222		349.580.248.236	347.033.778.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.485.798.550)	(179.065.561.199)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	155.714.050	115.123.560
- Nguyên giá	228		404.000.000	351.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(248.285.950)	(235.876.440)
Tài sản dở dang dài hạn	240		39.571.419.608	26.318.395.092
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	39.571.419.608	26.318.395.092
Tài sản dài hạn khác	260		209.525.284	700.562.654
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	209.525.284	700.562.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.521.782.202	235.287.026.734

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 01a-DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		66.854.542.500	56.235.205.429
Nợ ngắn hạn	310		32.454.481.714	19.176.491.795
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	8.936.742.164	1.700.961.081
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.498.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.960.061.222	1.577.237.140
Phải trả người lao động	314		4.760.681.842	6.781.563.193
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.617.728.254	934.491.504
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.484.759.997	2.491.196.938
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	10.543.577.722	5.317.305.695
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.093.432.513	373.736.244
Nợ dài hạn	330		34.400.060.786	37.058.713.634
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	34.400.060.786	37.058.713.634
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.667.239.702	179.051.821.305
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	179.667.239.702	179.051.821.305
Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.548.166.996	1.048.166.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.817.032.706	5.701.614.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.723.020.040	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.094.012.666	5.701.614.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.521.782.202	235.287.026.734

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Chương

Quảng Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	42.443.313.450	37.888.119.785
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.443.313.450	37.888.119.785
Giá vốn hàng bán	11	6.2	32.742.414.425	28.658.957.898
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.700.899.025	9.229.161.887
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.288.341	461.472.894
Chi phí tài chính	22	6.4	952.463.842	1.003.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		952.463.842	1.003.000.000
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.234.459.254	1.099.576.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.411.547.929	2.833.913.877
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.112.716.341	4.754.143.981
Thu nhập khác	31		4.799.491	2.655.996
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		4.799.491	2.655.996
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.117.515.832	4.756.799.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.023.503.166	951.359.995
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.094.012.666	3.805.439.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	93	130
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		93	130

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT





Lê Thị Thu Hà

Lê Minh Chương

Lê Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.888.054.274	44.249.174.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11.134.308.457)	(19.012.281.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.632.392.662)	(13.884.849.590)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(973.722.162)	(1.074.686.364)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(259.346.260)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.980.501.930	2.542.661.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.721.643.189)	(16.902.199.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.147.143.474	(4.082.180.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.405.712.455)	(2.684.935.738)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.288.341	461.472.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.395.424.114)	(2.223.462.844)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.226.272.027	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.658.652.848)	(2.658.652.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.567.619.179	(2.658.652.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.319.338.539	(8.964.296.595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.597.902.757	31.843.639.758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.917.241.296	22.879.343.163

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT





Lê Thị Thu Hà

Lê Minh Chương

Lê Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 13 tháng 09 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 208 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 210 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Các phần mềm quản lý giám sát được trích khấu hao theo đường thẳng từ 5-6 năm.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê tài sản, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ kế toán trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và chi phí bảo lãnh khoản vay của chính phủ. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ kế toán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ kế toán.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí hoạt động tài chính của Công ty là chi phí lãi tiền vay.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế GTGT của Công ty cho hoạt động cung cấp nước là 5%.

Hàng hoá, dịch vụ khác do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất là 20%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và tương đương tiền**

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	347.554.770	327.250.397
Tiền gửi ngân hàng (*)	17.569.686.526	5.270.652.360
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	17.917.241.296	10.597.902.757

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/6/2019:

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Đồng Việt Nam	17.569.686.526	5.270.652.360
Ngân hàng TMCP Công thương – CN Quảng Bình	2.444.246.014	404.463.282
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quảng Bình	3.520.000.859	1.164.438.047
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quảng Bình	3.957.479.491	1.045.938.678
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Bình	4.489.327.158	890.045.864
Ngân hàng khác	3.158.633.004	1.765.766.489
Ngoại tệ	-	-
Cộng	17.569.686.526	5.270.652.360

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.156.830.091	6.240.561.034
Phải thu tiền nước của khách hàng	10.156.830.091	6.240.561.034
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	10.156.830.091	6.240.561.034

5.3. Trả trước cho người bán

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Trả trước người bán ngắn hạn	4.645.737.275	7.002.600.660
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hà	3.428.920.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng 638	400.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng An Bình	292.483.000	292.483.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	524.334.275	1.710.117.660
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	4.645.737.275	7.002.600.660

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.4. Phải thu khác

	30/06/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
a) Phải thu ngắn hạn khác	212.530.000	57.550.000
- Tạm ứng	154.980.000	-
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	50.000.000
- Phải thu khác	7.550.000	7.550.000
b) Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	212.530.000	57.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

5.5. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	59.928.140	-	59.928.140	82.885.744
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	50.043.117
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	-	-	-	50.043.117
Từ 1 năm đến 2 năm	25.043.117	-	25.043.117	-
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	-	25.043.117	-
Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	-	-
Trên 3 năm	34.885.023	-	34.885.023	32.842.627
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	14.861.748
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	10.255.667
Đối tượng khác	9.767.608	-	9.767.608	7.725.212

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	11.464.196.222	143.599.767	10.312.104.045	143.599.767
Công cụ, dụng cụ	3.910.000	-	-	-
Cộng	11.468.106.222	143.599.767	10.312.104.045	143.599.767

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN**5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	99.341.909.427	22.642.971.684	225.015.351.671	33.545.454	347.033.778.236
Mua trong kỳ	-	2.546.470.000	-	-	2.546.470.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	99.341.909.427	25.189.441.684	225.015.351.671	33.545.454	349.580.248.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	53.291.951.134	12.814.996.520	112.950.040.816	8.572.729	179.065.561.199
Khấu hao trong kỳ	2.240.988.510	881.103.159	6.294.791.136	3.354.546	9.420.237.351
Số dư tại ngày 30/06/2019	55.532.939.644	13.696.099.679	119.244.831.952	11.927.275	188.485.798.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	46.049.958.293	9.827.975.164	112.065.310.855	24.972.725	167.968.217.037
Tại ngày 30/06/2019	43.808.969.783	11.493.342.005	105.770.519.719	21.618.179	161.094.449.686

Trong đó:

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 40.186.918.286 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39.132.035.152 đồng).
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 8.974.716.393 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2019	351.000.000	351.000.000
Mua trong kỳ	53.000.000	53.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	404.000.000	404.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2019	235.876.440	235.876.440
Khấu hao trong kỳ	12.409.510	12.409.510
Số dư tại ngày 30/06/2019	248.285.950	248.285.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	115.123.560	115.123.560
Tại ngày 30/06/2019	155.714.050	155.714.050

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 175.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 175.000.000 đồng).

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Mở rộng nâng cấp Hệ thống cấp nước 5 xã và Khu công nghiệp Áng Sơn, Khu Du Lịch nghỉ dưỡng sinh thái FLC	14.775.533.772	14.179.193.356
- Cải tạo Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng	8.199.682.458	7.304.682.458
- Mạng cấp 3 Thị trấn Hoàn Lão Kiến Giang, Thị trấn Nông trường Việt Trung Quảng Trạch 2018	3.869.053.350	2.923.316.232
- Nâng cấp Hệ thống cấp nước Kiến Giang Năm 2018	3.630.992.999	709.956.084
- Sửa chữa trụ sở văn phòng Công ty	4.889.259.635	886.648.726
- Các công trình khác	4.206.897.394	314.598.236
Cộng	39.571.419.608	26.318.395.092

5.10. Chi phí trả trước

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	42.116.671	171.566.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.116.671	171.566.667
b) Dài hạn	209.525.284	700.562.654
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	148.267.594	216.309.465
Chi phí mua bảo hiểm	15.607.770	24.385.319
Chi phí trả trước dài hạn khác	45.649.920	459.867.870
Cộng	251.641.955	872.129.321

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Ngắn hạn	8.936.742.164	8.936.742.164	1.700.961.081	1.700.961.081
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	1.707.977.185	1.707.977.185	-	-
Công ty TNHH Hoà nhựa Đệ Nhất - Chi nhánh Hải Dương	943.049.426	943.049.426	218.223.500	218.223.500
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Quảng Bình	893.588.240	893.588.240	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Minh	857.450.000	857.450.000	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đo lường VBS	821.925.500	821.925.500	-	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	-	-	360.780.000	360.780.000
Phải trả các đối tượng khác	3.712.751.813	3.712.751.813	1.121.957.581	1.121.957.581
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.936.742.164	8.936.742.164	1.700.961.081	1.700.961.081

5.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Giá trị (VND)	Số thực nộp/bù trừ trong năm (VND)
a) Các khoản phải thu	81.487.300	-	81.487.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	81.487.300	-	81.487.300	-
Cộng	81.487.300	-	81.487.300	-
b) Các khoản phải trả	-	2.310.955.453	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	2.310.955.453	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	999.991.863	1.023.503.166	259.346.260	235.834.957
Thuế thu nhập cá nhân	-	140.221.455	171.921.455	31.700.000
Thuế tài nguyên	50.140.760	249.702.480	236.520.440	36.958.720
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	153.199.162	153.199.162	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.909.928.599	10.273.733.820	9.636.548.684	1.272.743.463
Cộng	2.960.061.222	14.162.315.536	12.779.491.454	1.577.237.140

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	1.617.728.254	934.491.504
Trích trước chi phí lãi vay	913.233.184	934.491.504
Chi phí phải trả về sản xuất kinh doanh	704.495.070	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.617.728.254	934.491.504

5.14. Phải trả khác

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	2.484.759.997	2.491.196.938
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	4.436.557
Kinh phí công đoàn	313.376.084	147.692.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.171.383.913	2.339.068.378
Trong đó:		
- Ban Quản lý Dự án Cấp nước & Vệ sinh Thành phố Đồng Hới	577.959.004	577.959.004
- Phí nước thải	832.804.102	884.741.745
- Phải trả, phải nộp khác	760.620.807	876.367.629
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.484.759.997	2.491.196.938

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

5.15. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.226.272.027	5.226.272.027	5.226.272.027	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.226.272.027	5.226.272.027	5.226.272.027	-	-	-
- Chi nhánh Quảng Bình (i)						
Cộng vay ngắn hạn	5.226.272.027	5.226.272.027	5.226.272.027	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.317.305.695	5.317.305.695			5.317.305.695	5.317.305.695
Tổng	10.543.577.722	10.543.577.722			5.317.305.695	5.317.305.695

(i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 826/2019/VCB.KHDN ngày 24 tháng 05 năm 2019; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 24 tháng 05 năm 2019 đến ngày 24 tháng 05 năm 2020. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay dài hạn	39.717.366.481	39.717.366.481	-	2.658.652.848	42.376.019.329	42.376.019.329
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	39.717.366.481	39.717.366.481	-	2.658.652.848	42.376.019.329	42.376.019.329
Chi nhánh Quảng Bình (ii)						
Cộng	39.717.366.481	39.717.366.481	-	2.658.652.848	42.376.019.329	42.376.019.329
Phân loại sang vay ngắn hạn	(5.317.305.695)	(5.317.305.695)			(5.317.305.695)	(5.317.305.695)
Cộng	34.400.060.786	34.400.060.786			37.058.713.634	37.058.713.634

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Trong vòng một năm	5.317.305.695	5.317.305.695
Từ hai đến năm thứ năm	21.269.222.780	21.269.222.780
Sau năm năm	13.130.838.006	15.789.490.854
Cộng	39.717.366.481	42.376.019.329
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.317.305.695	5.317.305.695
Số phải trả sau 12 tháng	34.400.060.786	37.058.713.634

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

5.16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2018	172.302.040.000	813.166.996	4.678.104.330	177.793.311.326
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	5.701.614.309	5.701.614.309
Chia cổ tức	-	-	(1.412.876.728)	(1.412.876.728)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	235.000.000	(235.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.030.227.602)	(3.030.227.602)
Số dư tại ngày 01/01/2019	172.302.040.000	1.048.166.996	5.701.614.309	179.051.821.305
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	4.094.012.666	4.094.012.666
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.478.594.269)	(3.478.594.269)
Số dư tại ngày 30/06/2019	172.302.040.000	1.548.166.996	5.817.032.706	179.667.239.702

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018: Trích Quỹ đầu tư phát triển 500.000.000 đồng; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.478.594.269 đồng; chia cổ tức: 1.723.020.040 đồng (Công ty chưa thực hiện chia cổ tức năm 2018 trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Vốn Nhà nước	113.815.040.000	113.815.040.000
Vốn cổ đông khác	58.487.000.000	58.487.000.000
Cộng	172.302.040.000	172.302.040.000

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phần được phép phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.230.204	17.230.204
+ <i>Cổ phần thường</i>	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
+ <i>Cổ phần thường</i>	17.230.204	17.230.204

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	38.668.226.967	34.397.425.191
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	3.711.249.098	3.438.309.985
Doanh thu khác	63.837.385	52.384.609
Cộng	42.443.313.450	37.888.119.785

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	29.621.955.716	25.708.632.152
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	3.062.282.042	2.906.900.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.593.786
Giá vốn của hoạt động khác	58.176.667	39.831.142
Cộng	32.742.414.425	28.658.957.898

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.288.341	461.472.894
Cộng	10.288.341	461.472.894

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền vay	952.463.842	1.003.000.000
Cộng	952.463.842	1.003.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	979.200.000	979.200.000
Chi phí vật liệu quản lý	242.986.890	257.316.047
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	146.257.582	176.717.892
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(22.957.604)	57.593.117
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.066.061.061	1.363.086.821
Cộng	2.411.547.929	2.833.913.877
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	1.234.459.254	1.099.576.923
Cộng	1.234.459.254	1.099.576.923

6.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.117.515.832	4.756.799.977
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	5.117.515.832	4.756.799.977
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.023.503.166	951.359.995
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.023.503.166	951.359.995

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.094.012.666	3.805.439.982
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	2.497.785.403	1.569.080.305
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596.227.263	2.236.359.677
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	130

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ 06 tháng năm 2019 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2018 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ 06 tháng đầu năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.608.693.588	4.954.774.352
Chi phí nhân công	15.919.494.167	13.167.594.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.432.646.861	9.413.949.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.188.383.438	4.638.087.110
Chi phí khác bằng tiền	1.022.161.158	1.195.181.220
Tổng cộng	36.171.379.212	33.369.586.428

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số 6.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

7.2 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu do vậy không có các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo giữa niên độ. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.917.241.296	-	17.917.241.296
Phải thu khách hàng	10.156.830.091	-	10.156.830.091
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	4.858.267.275	335.715.000	5.193.982.275
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(59.928.140)	-	(59.928.140)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	32.872.410.522	335.715.000	33.208.125.522
Ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ	10.543.577.722	34.400.060.786	44.943.638.508
Phải trả người bán	8.936.742.164	-	8.936.742.164
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.920.668.093	-	8.920.668.093
Tổng cộng	28.400.987.979	34.400.060.786	62.801.048.765
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.471.422.543	(34.064.345.786)	(29.592.923.243)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.597.902.757	-	10.597.902.757
Phải thu khách hàng	6.240.561.034	-	6.240.561.034
Đầu tư	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khác	57.550.000	335.715.000	393.265.000
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(82.885.744)	-	(82.885.744)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	21.978.899.535	335.715.000	22.314.614.535
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	5.317.305.695	37.058.713.634	42.376.019.329
Phải trả người bán	1.700.961.081	-	1.700.961.081
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	3.425.688.442	-	3.425.688.442
Tổng cộng	10.443.955.218	37.058.713.634	47.502.668.852
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.534.944.317	(36.722.998.634)	(25.188.054.317)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(iii) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	15.350.812.366	6.633.826.034	15.350.812.366	6.633.826.034	6.633.826.034
<i>Phải thu khách hàng</i>	10.156.830.091	6.240.561.034	10.156.830.091	6.240.561.034	6.240.561.034
<i>Phải thu khác</i>	5.193.982.275	393.265.000	5.193.982.275	393.265.000	393.265.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.917.241.296	15.597.902.757	17.917.241.296	15.597.902.757	15.597.902.757
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-	-
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	17.917.241.296	10.597.902.757	17.917.241.296	10.597.902.757	10.597.902.757
Tổng cộng	33.268.053.662	22.231.728.791	33.268.053.662	22.231.728.791	22.231.728.791
Nợ phải trả tài chính					
Nợ phải trả tài chính					
<i>Vay và nợ</i>	44.943.638.508	42.376.019.329	44.943.638.508	42.376.019.329	42.376.019.329
<i>Phải trả người bán</i>	8.936.742.164	1.700.961.081	8.936.742.164	1.700.961.081	1.700.961.081
<i>Phải trả khác</i>	8.920.668.093	3.425.688.442	8.920.668.093	3.425.688.442	3.425.688.442
Tổng cộng	62.801.048.765	47.502.668.852	62.801.048.765	47.502.668.852	47.502.668.852

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

7.3 Thông tin về các bên liên quan***Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát***

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	979.200.000	979.200.000
Cộng	979.200.000	979.200.000

7.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Thị Thu Hà

Lê Minh Chương

Lê Anh Dũng